TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 224/2024/DS-PT
Ngày: 22-3-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 321/2023/DS – ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 522/2024/QĐ – PT ngày 06 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích V, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1955 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Văn B (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn B:

3.2.1. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1959 (yêu cầu giải quyết vắng mặt);

3.2.2. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1973 (yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1961 (có mặt);

3.4. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1980 (vắng mặt);

3.5. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1972 (có mặt);

3.6. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1977 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Nguyễn Thị Bích N2, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.8. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: số nhà H, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.9. Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp S, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích V và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Theo đơn khởi kiện ban đầu bà yêu cầu "tranh chấp di sản thừa kế" đối với thửa đất 2165, tờ bản đồ số 1, diện tích 300m^2, tại xã S, huyện C do ông Nguyễn Văn Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại biên bản hoà giải ngày 08/9/2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn tranh chấp "đòi lại tài sản" là thửa đất 2165.

Cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn Q (chết năm 2009) và bà Lê Thị T3 (chết năm 2010) có tài sản chung là quyền sử dụng đất các thửa 2165 diện tích 300m^2 (đất thổ cư), thửa 2166 diện tích 2.277m^2, thửa 2167 diện tích 5.472m^2, cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/6/1995. Ông bà nội, ngoại của bà đã chết trước ông Q và bà T3. Cha mẹ bà có 11 người con gồm: Nguyễn Thị Bích V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Bích N2, Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Văn B (đã chết).

Khi ông Q còn sống có tặng cho các con quyền sử dụng đất. Năm 2002, ông Q cho bà phần đất xây nhà nhưng chỉ nói miệng, không làm giấy tờ; ông Q có chỉ vị trí đất là vị trí căn nhà hiện nay bà đang ở, nhưng không chỉ tứ cận, không đo đạc diện tích cụ thể, không xác định số thửa, tờ bản đồ (bà xây nhà diện tích khoảng

80m^2), các anh chị em của bà đều biết nhưng không ai có ý kiến hay tranh chấp. Sau này bà xác định phần đất được ông Q cho có diện tích 300m^2 (đất thổ cư) thuộc thửa 2165, tờ bản đồ số 1, tọa lạc xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trước năm 2002 bà sống chung nhà với ông Q, tuy ông Q cho bà phần đất nêu trên nhưng bà chỉ quản lý sử dụng diện tích đất xây nhà, còn phần đất xung quanh nhà thì bà Nguyễn Thị T canh tác, trồng cây hưởng hoa lợi từ trước đến nay, bà và các anh chị em đều biết nhưng không có ý kiến phản đối hay tranh chấp.

Ngoài ra, vào năm 2002, bà được ông Q cho thửa 2167, diện tích 1031m^2 (nay là thửa 192, tờ bản đồ số 09), tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 2165, diện tích 300m^2 bà chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thửa 2167 và thửa 2165 ở hai vị trí khác nhau (thuộc hai tờ bản đồ khác nhau) nên không tiện làm thủ tục sang tên.

Theo Công văn số 2376 ngày 15/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thông tin thì thửa 2165, theo bản đồ chính quy đã đo nhập vào thửa đất số 193, tờ bản đồ số 9 tại xã S.

Bà yêu cầu bà T trả lại phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 300m^2 thuộc một phần thửa 193, tờ bản đồ số 9, tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre trên đất có căn nhà cấp 4 của bà, diện tích khoảng 80m^2, kết cấu vách tường, máy tole, nền lát gạch tàu. Đối với cây trồng của bà T trên phần đất tranh chấp thì bà đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng theo giá của Hội đồng định giá. Về đường đan do bà T xây trên phần đất tranh chấp thì bà đồng ý để nguyên hiện trạng cho bà T sử dụng vào nhà bà T.

Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa 962, tờ bản đồ số 2, diện tích 587m^2 (nay là thửa 66, tờ bản đồ số 12), tọa lạc xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Nguyên đơn đồng ý kết quả đo đạc, định giá tài sản tranh chấp.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của bà V về nguồn gốc đất tranh chấp, quan hệ huyết thống gia đình.

Năm 2001, ông Q tặng cho các con quyền sử dụng đất. Trong đó, bà được cho diện tích 1.046m^2, bà T2 được diện tích 1.080m^2, bà V được diện tích 1.031m^2, ông N1 được diện tích hơn 2.000m^2 cùng thuộc thửa 2167, tờ bản đồ số 1, tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre; ông Q cho bà Ú diện tích 1.048m^2, bà L diện tích 1.086m^2, bà N2 diện tích 1.005m^2 cùng thuộc một phần thửa 2166, tờ bản đồ số 1, tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tất cả các ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2010, bà Ú, bà L, bà N2 làm hợp đồng tặng cho bà các thửa đất được ông Q cho như sau: bà Út t cho thửa 3120, diện tích 1.048m^2; bà L tặng cho thửa 2166 diện tích 1.086m^2; bà Ngọc t1 cho thửa 3121 diện tích 1.005m^2, cùng tờ bản đồ số

1, tại xã S, huyện C. Năm 2012 bà nhập 03 thửa đất nêu trên với thửa đất bà được ông Q cho thành thửa 193, tờ bản đồ số 9, tại xã S, huyện C (bà V không biết việc bà Ú, bà L, bà N2 tặng cho bà các thửa đất nêu trên).

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà V về việc trả lại phần đất có diện tích 300m^2 thuộc một phần thửa 193, tờ bản đồ số 9, tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre bởi vì thửa 193 là đất trồng cây lâu năm, không có đất thổ cư, việc nhập thửa 2165 vào thửa 193 là do cơ quan chuyên môn thực hiện, bà không biết.

Bà đồng ý cho bà V tiếp tục sinh sống tại căn nhà trên thửa 193 của bà đến hết đời, bà V không được chuyển nhượng, tặng cho người khác. Bà đồng ý cho bà V sử dụng thêm phần diện tích đất tính từ căn nhà bà V trở về thửa 193 còn lại từ 5m đến 6m, bà V được đốn những cây trồng của bà trên đất để mở rộng diện tích sử dụng sinh hoạt và không phải bồi thường cây trồng.

Bà đồng ý kết quả đo đạc, định giá tài sản tranh chấp.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của nguyên đơn, không có ý kiến khác.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ú trình bày:

Các bà không biết hai thửa đất nguyên đơn tranh chấp do ai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T không đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bà thống nhất lời trình bày của bà T, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 321/2023/DS–ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích V đối với bà Nguyễn Thị T về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với phần đất theo đo đạc thực tế diện tích là 300m^2 thuộc một phần thửa 193, tờ bản đồ số 09, tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà V được quản lý, sử dụng đến hết đời bà V (bà V không được chuyển nhượng tặng cho người khác) phần đất có diện tích 124,1m^2 thuộc thửa 193 tách 1, thuộc một phần thửa 193, tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 193 tách 2;

Đông giáp rạch và thửa 178 của Hà Khắc Đ1;

Nam giáp thửa 658 của Nguyễn Ngọc L1;

Tây giáp thửa 193 còn lại.

(Có họa đồ kèm theo).

Bà V được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole tráng kẽm, không trần, có diện tích 47,76m^2 trên thửa đất nêu trên.

Ghi nhận bà T không yêu cầu bà V bồi hoàn giá trị cây trồng của bà T mà bà V đốn để mở rộng diện tích đất cho bà V sử dụng (thuộc thửa 93 tách 1).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà V về việc yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất thửa 962, tờ bản đồ số 2, diện tích 587m^2 (nay là thửa 66, tờ bản đồ số 12), tọa lạc xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/10/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích V kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn trình bày: bà giữ nguyên kháng cáo. Phần đất tranh chấp bà được ông Q tặng cho, bà T không phải là người cho bà xây nhà ở trên đất. Bà đã sử dụng đất ổn định từ khi ông Q tặng cho đến nay không ai tranh chấp, nay bà yêu cầu bà T trả lại cho bà phần đất có diện tích 300m^2 thuộc một phần thửa 193, tờ bản đồ số 09, tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: bị đơn thừa nhận không được ông Q tặng cho thửa 2165 và cho rằng việc nhập thửa 2165 vào thửa 193 là do cơ quan chuyên môn thực hiện, bà không biết. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện thửa 2165 ông Q tặng cho ai. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh được tặng cho phần đất tranh chấp nhưng hiện bà đang quản lý một phần diện tích khoảng 80m^2, phần còn lại bà T quản lý từ khi ông Q còn sống, những người con của ông Q không có ý kiến với bà V, bà T do đó xác định đất tranh chấp là di sản của ông Q chưa chia. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp di sản thừa kế, bà V thuộc hàng thừa kế của ông Q được hưởng một phần di sản nhưng cấp sơ thẩm không

chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V là không đúng. Đồng thời, cấp sơ thẩm không hướng dẫn những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm đơn yêu cầu nhận di sản là chưa giải quyết toàn diện vụ án. Với những thiếu sót trên không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án dân sự sơ thẩm giao về cho Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích V, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 300m^2 thuộc một phần thửa 193, tờ bản đồ số 9, tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn bà Nguyễn Thị T, bà V xây nhà ở trên diện tích khoảng 80m^2, phần còn lại bà T quản lý. Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Q và bà Lê Thị Tư .

Nguyên đơn trình bày phần đất tranh chấp theo số liệu cũ là thửa 2165, tờ bản đồ số 1 khi còn sống ông Q đã tặng cho bà nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, bà đã xây nhà ở quản lý một phần diện tích đất tranh chấp, việc bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất của bà là không có căn cứ, yêu cầu bà T trả lại cho bà phần đất tranh chấp.

Bị đơn cho rằng thửa 193 bao gồm các phần đất bà được ông Q và các chị em trong gia đình tặng cho, có mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm không có 300m^2 đất thổ cư nguyên đơn yêu cầu, còn việc nhập thửa 2165 vào thửa 193 là do cơ quan chuyên môn thực hiện, bà không biết nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Ông Nguyễn Văn Q là chủ sử dụng các thửa 2165, 2166, 2167 cùng tờ bản đồ số 1; các thửa 962, 1013, 1828 cùng tờ bản đồ số 2, tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 20/6/1995. Các đương sự thừa nhận khi còn sống ông Q có tặng cho các con quyền sử dụng đất nêu trên.

Tại Công văn số 2376/CNCL-TTLT ngày 15/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện thửa đất 2165, tờ bản đồ số 1, diện tích 300m^2, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 20/6/1995 cho ông Nguyễn Văn Q. Ngày 07/5/2002, thửa đất trên được Ủy ban nhân dân huyện C cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Văn Q (theo

Quyết định 315/2002/QĐ-UB ngày 07/5/2002 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Thửa 2165, tờ bản đồ gốc số 1 theo bản đồ chính quy đã đo nhập vào thửa đất số 193, tờ bản đồ số 9.

Thửa 193, tờ bản đồ số 9, diện tích 4.517,2m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số liệu đo đạc chính quy cho bà Nguyễn Thị T vào ngày 22/5/2013 có nguồn gốc từ thửa 2166 và thửa 3123.

Thửa 2166 diện tích 3.139m^2, tờ bản đồ số 1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T vào ngày 07/6/2010, thủ tục cấp: hợp thửa đất (nhận tặng cho gồm thửa 3120, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.048m^2 của bà Nguyễn Thị Ú; thửa 2166, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.086m^2 của bà Nguyễn Thị Bích L và thửa 3121, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.005m^2 của bà Nguyễn Thị Bích N2).

Thửa 3123 diện tích 1.046m^2, tờ bản đồ số 1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T vào ngày 12/3/2002, thủ tục cấp: nhận tặng cho một phần thửa 2167 từ ông Q.

Nguyên đơn cho rằng vào năm 2002 ông Q cho bà phần đất tranh chấp để xây nhà sinh sống nhưng không làm giấy tờ. Khi cho đất thì ông Q không chỉ vị trí đất, không tiến hành đo đạc, không xác định số thửa, số tờ bản đồ, diện tích cụ thể nhưng bà V xác định phần đất ông Q cho bà thuộc thửa 2165, tờ bản đồ số 1, diện tích 300m^2 đất thổ cư.

Tuy nhiên, bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà được ông Q tặng cho thửa 2165 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên cũng không thể hiện bà V được ông Q tặng cho thửa 2165 (nay thuộc một phần thửa 193), diện tích 300m^2. Đồng thời, tại Công văn số 2794/CNCL-TTLT ngày 28/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện "…phần đất đang tranh chấp thuộc một phần thửa 193 (9), Chi nhánh không có cơ sở xác định thuộc thửa gốc 2165 hay không".

Mặt khác, phía nguyên đơn trình bày ngoài thửa đất tranh chấp bà còn được ông Q tặng cho thửa 1013, diện tích 150m^2 và thửa 1828, diện tích 1.206m^2, cùng tờ bản đồ số 2, tại xã S, huyện C, Bến Tre. Bà V đã kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/5/2002 đối với 02 thửa đất nêu trên. Trong khi đó, đối với thửa 2165 bà V cho rằng bà được ông Q tặng cho nhưng từ trước đến nay bà không thực hiện việc đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, không có căn cứ xác định bà V được ông Q tặng cho phần đất tranh chấp.

Hơn nữa, theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 193 (bao gồm phần đất tranh chấp) của bà T thể hiện bà V có ký tên hiệp thương ranh do bà là chủ sử dụng thửa 192 giáp ranh thửa 193, điều đó chứng tỏ bà V thừa nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V cung cấp thông báo nộp thuế số 133 ngày 06/5/2015 của Chi cục thuế huyện C thể hiện bà nộp thuế diện tích 40m^2 đất ở tại nông thôn, số tiền thuế là 48.000 đồng nhưng không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ, do ai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đó không có căn cứ xác định bà V nộp thuế đối với phần đất tranh chấp cũng như không có căn cứ để xác định bà là chủ sử dụng phần đất tranh chấp.

Như đã nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V là phù hợp, kháng cáo của bà V không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Tại đơn khởi kiện, bà V xác định quan hệ pháp luật là "tranh chấp thừa kế tài sản". Tại Biên bản hòa giải ngày 08/9/2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định lại quan hệ tranh chấp là "đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất" và tại phiên tòa sơ thẩm xác định là "tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất". Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cũng như tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn khẳng định bà được ông Q tặng cho phần đất tranh chấp, đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà nhưng bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp, yêu cầu bị đơn trả lại đất. Như vậy, căn cứ yêu cầu của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật trong vụ án là "tranh chấp quyền sử dụng đất", Tòa án cấp sơ thẩm xác định "tranh chấp về thừa kế tài sản" và không hướng dẫn bà V sửa đổi đơn khởi kiện là vi phạm tố tụng nhưng do yêu cầu khởi kiện của bà V không có căn cứ chấp nhận, việc cấp sơ thẩm xác định không đúng quan hệ tranh chấp không làm thay đổi bản chất vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã S xác nhận bà V có hoàn cảnh kinh tế khó khăn quyết định cho bà V được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và giảm 50% số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, theo quy định tại các điều 12, 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án thì bà V không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí hay giảm tạm ứng án phí, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Bà V phải chịu án dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 321/2023/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự; các điều 166, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích V về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả lại phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 300m^2 thuộc một phần thửa 193, tờ bản đồ số 09, tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị Bích V được quản lý, sử dụng đến hết đời bà V (bà V không được chuyển nhượng, tặng cho người khác) phần đất có diện tích 124,1m^2 thuộc thửa 193 tách 1 thuộc một phần thửa 193, tờ bản đồ số 09, tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa 193 tách 2;

Đông giáp rạch và thửa 178 của Hà Khắc Đ1;

Nam giáp thửa 658 của Nguyễn Ngọc L1;

Tây giáp thửa 193 còn lại.

(Có họa đồ kèm theo).

Bà V được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole tráng kẽm, không trần, có diện tích 47,76m^2 tại thửa đất trên.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị T không yêu cầu bà V bồi hoàn giá trị các cây trồng của bà T mà bà V đốn (chặt) để mở rộng diện tích đất cho bà V sử dụng (thuộc thửa 193 tách 1).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích V về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa 962, tờ bản đồ số 2, diện tích 587m^2 (nay là thửa 66, tờ bản đồ số 12), tại xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Bích V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006813 ngày 28/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre.

4. Về chi phí tố tụng khác là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) bà Nguyễn Thị Bích V phải chịu và đã nộp xong.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Bích V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0001209 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre. Bà V còn phải nộp 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi Cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng